KDE

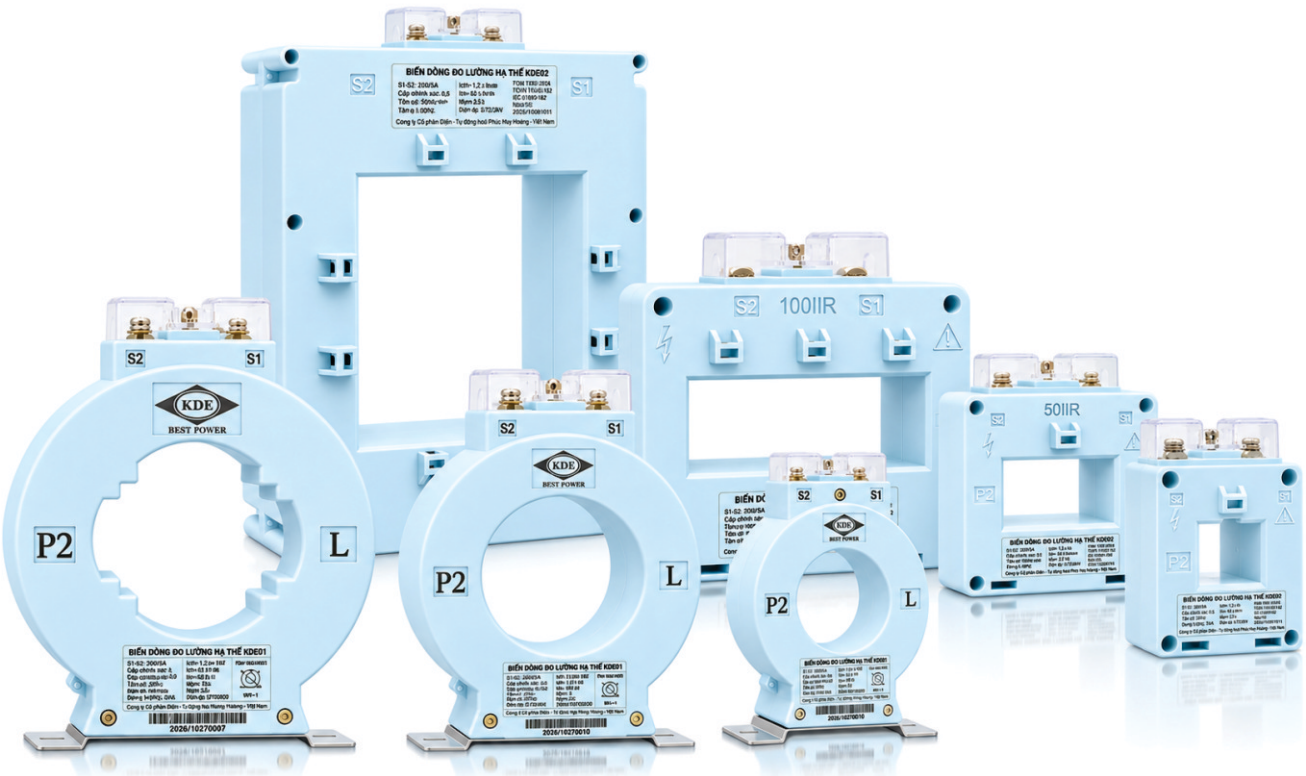
BEST-POWER

"Chính xác trong từng phép đo"

CATALOGUE 2026

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG HẠ THẾ

LOW VOLTAGE MEASURING CURRENT TRANSFORMERS



BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG HẠ THẾ KDE01

LOW VOLTAGE MEASURING CURRENT TRANSFORMERS KDE01

KDE
BEST-POWER
"Chính xác trong từng phép đo"

GIỚI THIỆU CHUNG

Máy biến dòng đo lường hạ thế kiểu đúc epoxy là thiết bị dùng để biến đổi dòng điện xoay chiều có giá trị lớn thành giá trị thích hợp cho các dụng cụ đo lường điện và các thiết bị bảo vệ ở lưới điện hạ thế (tới 0,72kV). Máy biến dòng đo lường hạ thế có tính năng và độ tin cậy cao, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ và thiết bị hiện đại, đảm bảo chất lượng theo ISO 9001:2015, đạt cấp chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế IEC 61869-1; IEC 61869-2 và TCVN 11845-1;TCVN 11845-2.

GENERAL

Low Voltage Measuring Current Transformer epoxy casting type are instrument convert large AC currents in the primary circuit to an appropriate level for secondary circuit equipment (meters and relays) at the low voltage line (up to 0,72kV).
Low Voltage Measuring Current Transformer series have high performance and high reliability. They are manufactured by modern technology line and equipments, ensured quality according to ISO 9001:2015. They comply with accuracy class specifications of the international standard as IEC 61869-1, IEC 61869-2 and TCVN 11845-1;TCVN 11845-2.

ĐẶC TRƯNG

Lõi tôn bằng tôn silic chất lượng cao có định hướng, độ thẩm từ cao và tổn hao thấp.
Dây quấn bằng dây emay chất lượng cao. Nhiệt độ làm việc lên tới 200^{0}C.

Lõi tôn và cuộn dây được bao bọc bằng epoxy, đảm bảo cách điện cao, chịu ẩm tốt.

Vỏ ngoài bằng nhựa đảm bảo cách điện giữa cuộn dây thứ cấp với cuộn dây sơ cấp (cáp hoặc thanh cái).

Cửa sổ rộng, dễ dàng luồn cáp hoặc thanh cái.
Ổ đấu dây có nắp che bằng nhựa và vít kẹp chì.
Đế thép có lỗ 2 lỗ dễ cho việc lắp đặt.

Dùng trong nhà
Chú ý cực tính khi đấu dây.
Để phòng ngừa nguy hiểm, mạch thứ cấp của máy biến dòng phải luôn nối với phụ tải hoặc ngắn mạch.

DESCRIPTION

The steel core is made of the grain-oriented silicon steel with high permeability and ensuring minimum power fluctuation.
The winding is made of enamel wire high quality, temperature up to 200^{0}C.

The steel cores and windings are encapsulated by epoxy resin compound with high insulation,impervious to moisture.

The plastic external cover of CT is used for insulating between the secondary windings and the primary windings (cables or bus bars).
Large size conductor-window allows easy cable or bus bars insertion.The terminal block has a plastic terminal cover and a sealing screw. The steel base with 2 holes are easy for installing.

Indoor service. Note poles when connection.
For preventing dangerous, the secondary of the Current Transformer should always be connected to a load (burden) or short circuited.

TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

Kiểu	: KDE01 (Điện áp danh định≤720V)
Cấp chính xác cho đo lường	: 0,5 hoặc 1,0
Điện áp cao nhất (Umax)	: 0,72kV
Tần số danh định (fn)	: 50Hz
Dung lượng danh định	: 5÷30VA
Dòng sơ cấp danh định (In)	: 50÷5000A
Dòng thứ cấp danh định (Ib)	: 5A
Dòng điện nhiệt (Ith)	: 60 x In/1s (In≤400A), 25kA/1s (In≥500A)
Dòng điện động (Idyn)	: 2,5 x Ith (In≤400A), 63kA (In≥500A)
Thử cách điện	: 3kV/phút
Dòng quá tải liên tục	: 1,2 x In
Nhiệt độ làm việc	: 0÷50^{0}C
Giới hạn tăng nhiệt độ	: 75^{0}C
Độ ẩm tương đối lớn nhất	: 95%

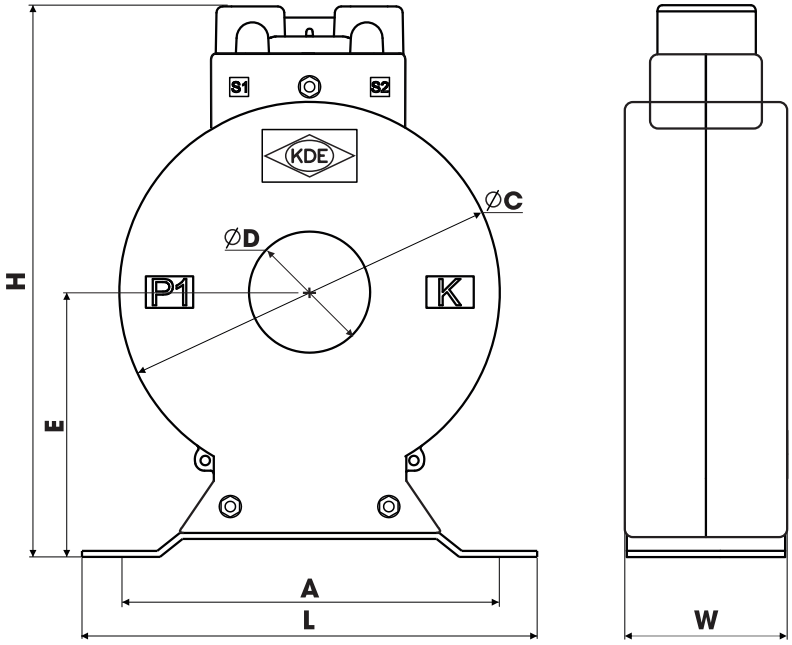
SPECIFICATIONS

Type	: KDE01 (Rated voltage≤720V)
Measuring accuracy class	: 0,5 or 1,0
Maximum voltage (Umax)	: 0,72kV
Rated frequency (fn)	: 50Hz
Rated burden	: 5÷30VA
Primary rated current (In)	: 50÷5000A
Secondary rated current (Ib)	: 5A
Thermal current (Ith)	: 60 x In/1s (In≤400A), 25kA/1s (In≥500A)
Rated dynamic current (Idyn)	: 2,5 x Ith (In≤400A), 63kA (In≥500A)
Insulation test	: 3kV/min
Continuous overload current	: 1,2 x In
Operating temperature	: 0÷50^{0}C
Limit of temperature rise	: 75^{0}C
Ambient relative humidity	: 95%

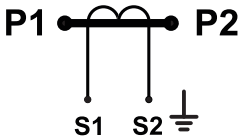
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

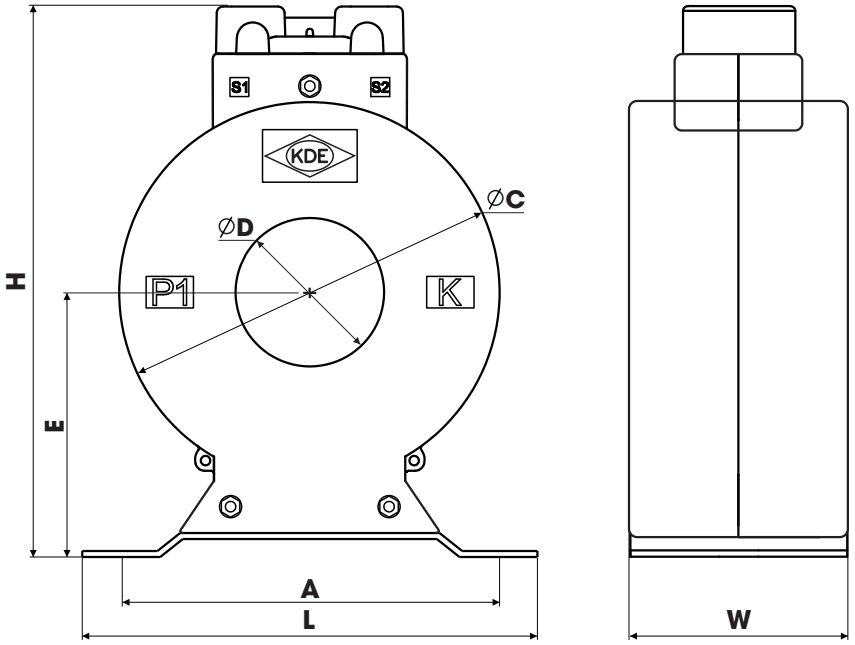
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
100	5	1	0,5; 1,0	5,0	24	88	114	51	142	94	68
120	5	1	0,5; 1,0	5,0	24	88	114	51	142	94	68
125	5	1	0,5; 1,0	5,0	24	88	114	51	142	94	68
150	5	1	0,5; 1,0	5,0	24	88	114	51	142	94	68
160	5	1	0,5; 1,0	5,0	24	88	114	51	142	94	68
200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	24	88	114	51	142	94	68

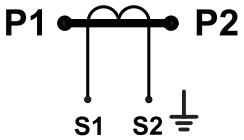
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

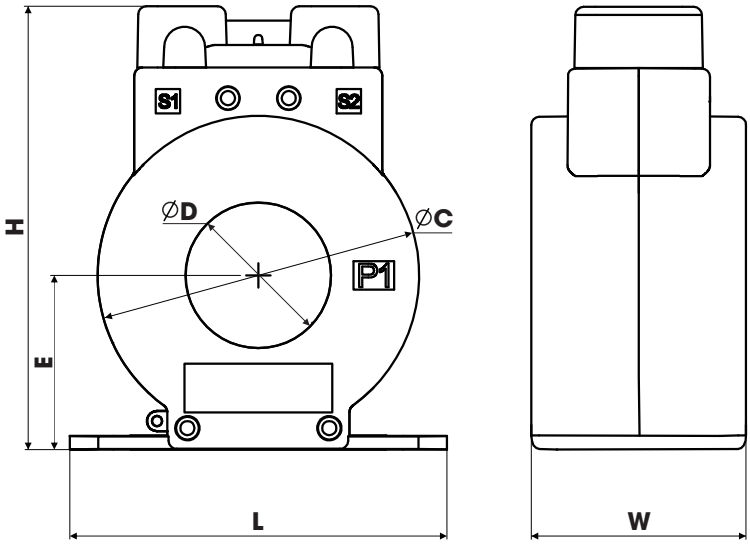
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
100	5	1	0,5; 1,0	5,0	36	88	114	71	142	98	68

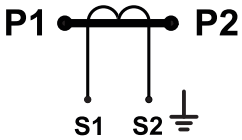
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

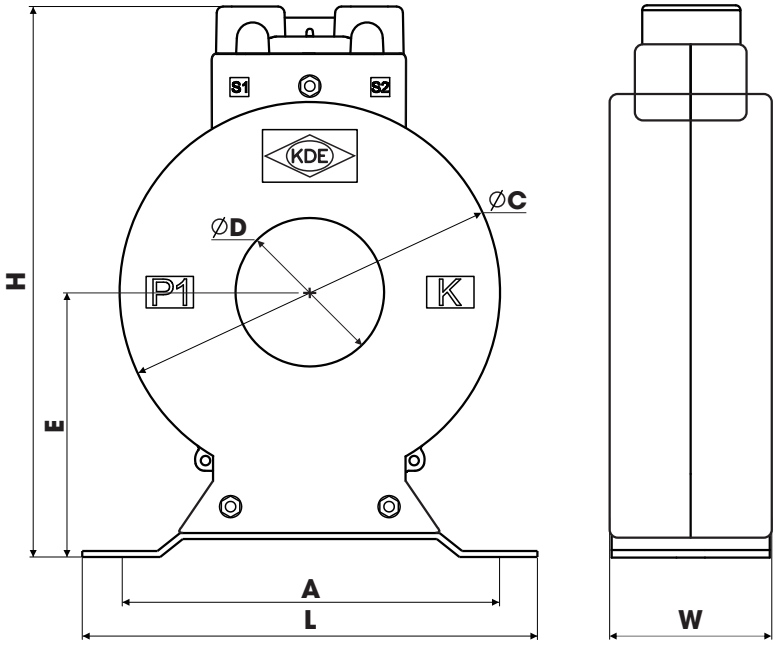
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm					
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**E**
100	5	1	1,0	5,0	35	79	93	53	109	43
120	5	1	1,0	5,0	35	79	93	53	109	43
125	5	1	1,0	5,0	35	79	93	53	109	43
150	5	1	0,5; 1,0	5,0	35	79	93	53	109	43
160	5	1	0,5; 1,0	5,0	35	79	93	53	109	43
200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	35	79	93	53	109	43
250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	35	79	93	53	109	43
300	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	35	79	93	53	109	43

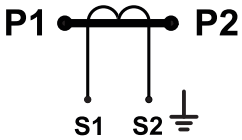
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

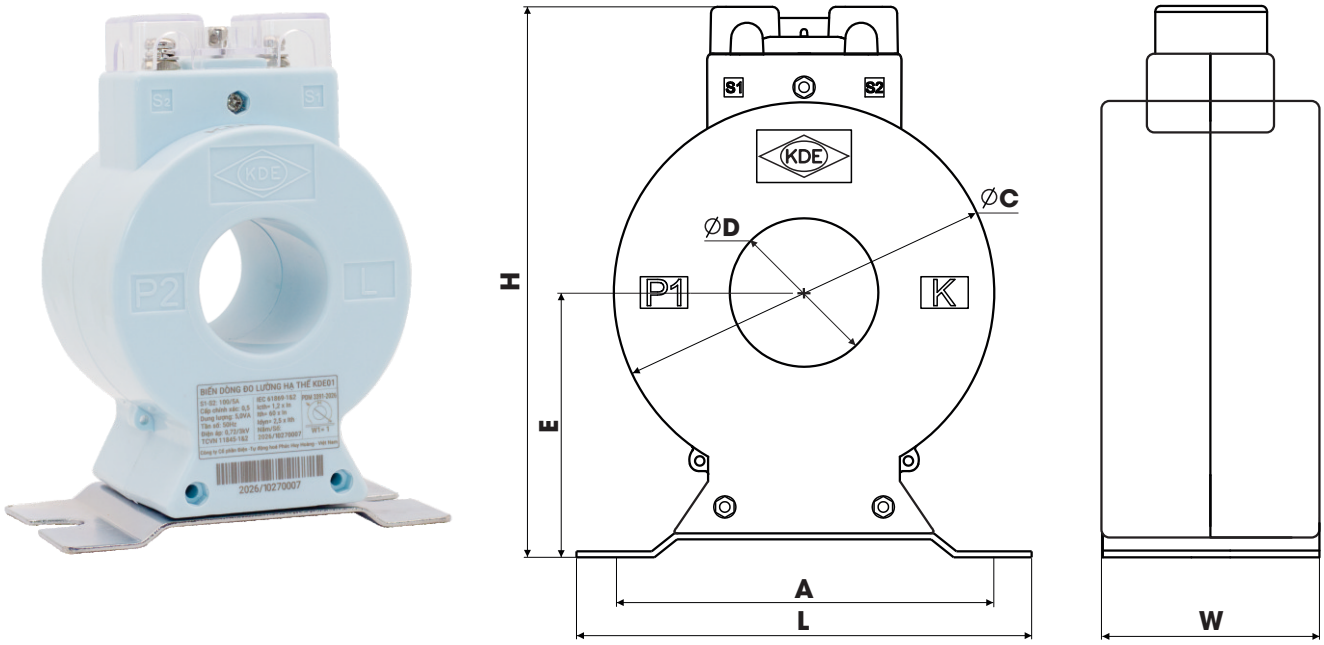
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

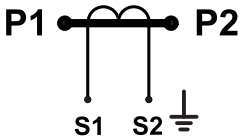
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
100	5	1	1,0	5,0	36	88	114	51	142	98	68
120	5	1	0,5; 1,0	5,0	36	88	114	51	142	98	68
125	5	1	0,5; 1,0	5,0	36	88	114	51	142	98	68
150	5	1	0,5; 1,0	5,0	36	88	114	51	142	98	68
160	5	1	0,5; 1,0	5,0	36	88	114	51	142	98	68
200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	36	88	114	51	142	98	68
250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	36	88	114	51	142	98	68

KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

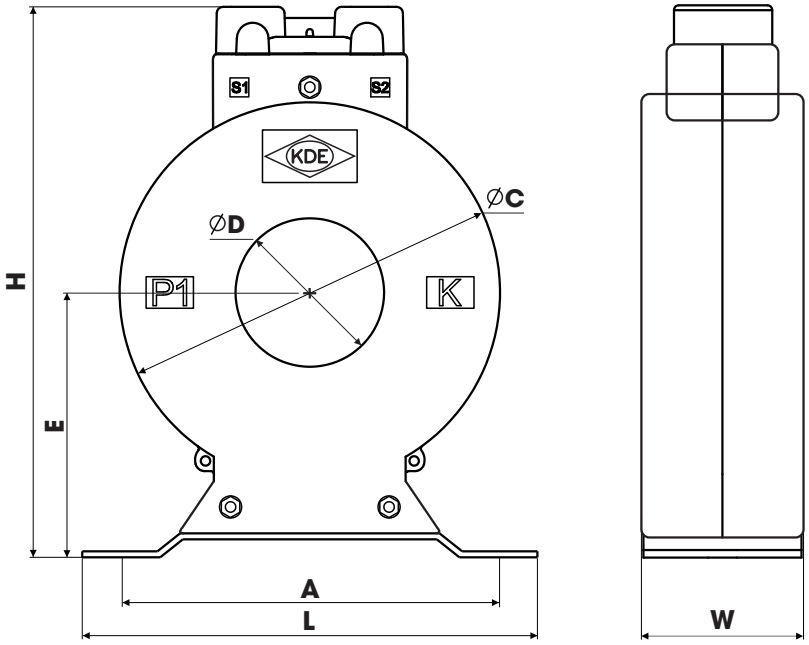
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	39	88	114	71	142	98	68
250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	39	88	114	71	142	98	68
300	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	39	88	114	71	142	98	68
315	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	39	88	114	71	142	98	68

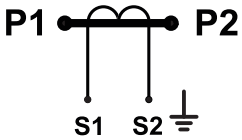
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

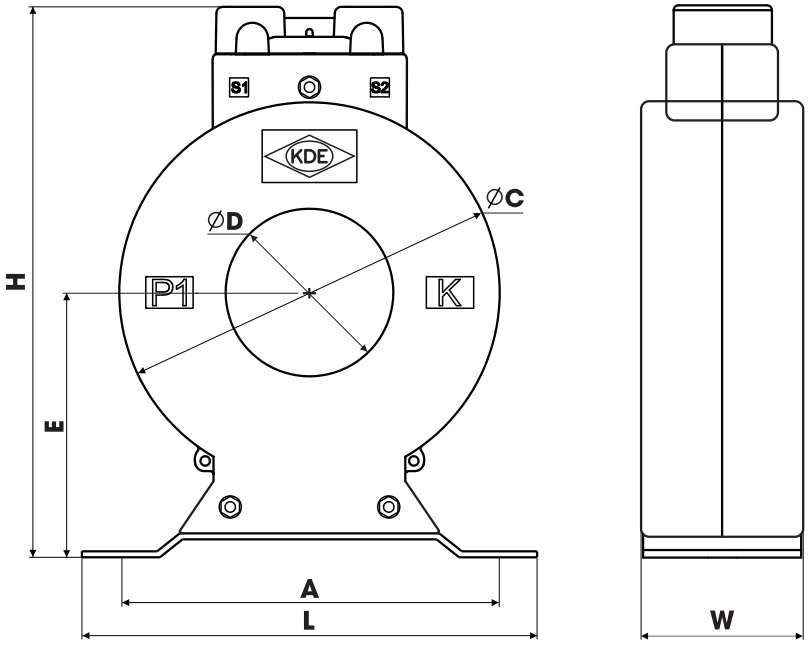
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	39	88	114	51	142	98	68
250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	39	88	114	51	142	98	68
300	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	39	88	114	51	142	98	68
315	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	39	88	114	51	142	98	68

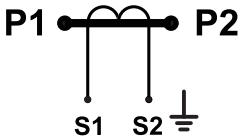
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

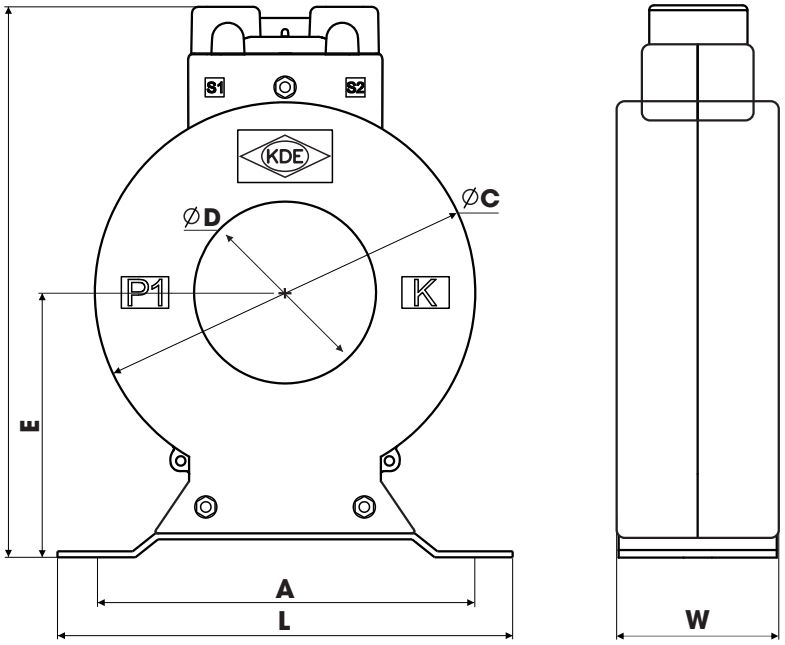
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
300	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	52	120	116	51	174	98	84
315	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	52	120	116	51	174	98	84
400	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	52	120	116	51	174	98	84
500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	52	120	116	51	174	98	84
600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	52	120	116	51	174	98	84
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	52	120	116	51	174	98	84

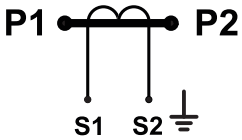
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

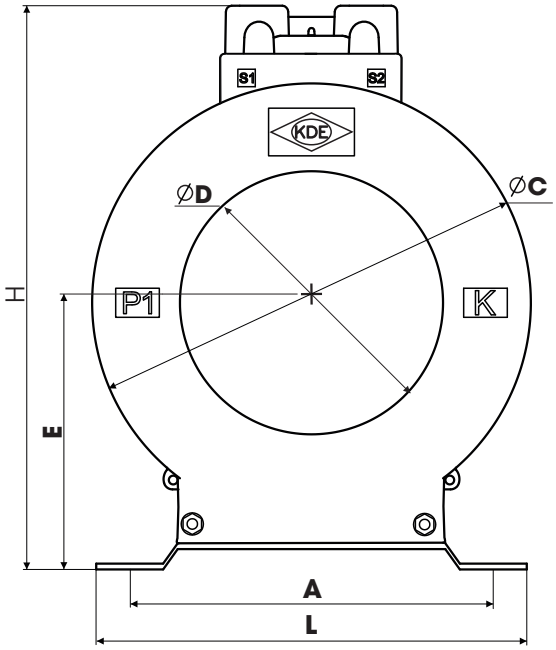
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

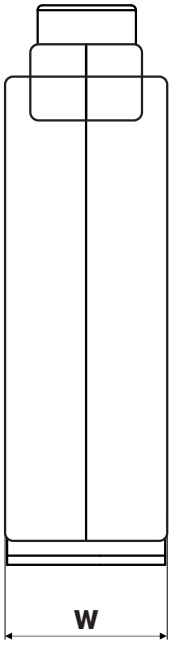
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W**	**H**	**A**	**E**
300	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	60	120	116	51	174	98	84
315	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	60	120	116	51	174	98	84
400	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	60	120	116	51	174	98	84
500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	60	120	116	51	174	98	84
600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	60	120	116	51	174	98	84
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	60	120	116	51	174	98	84

KDE01

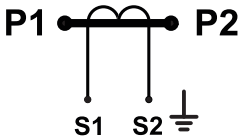
KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)







SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

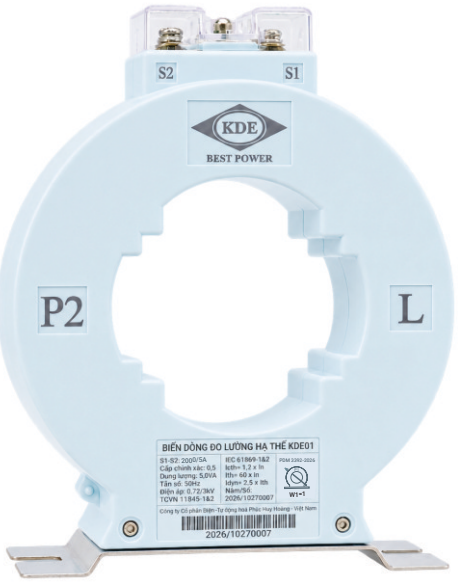
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

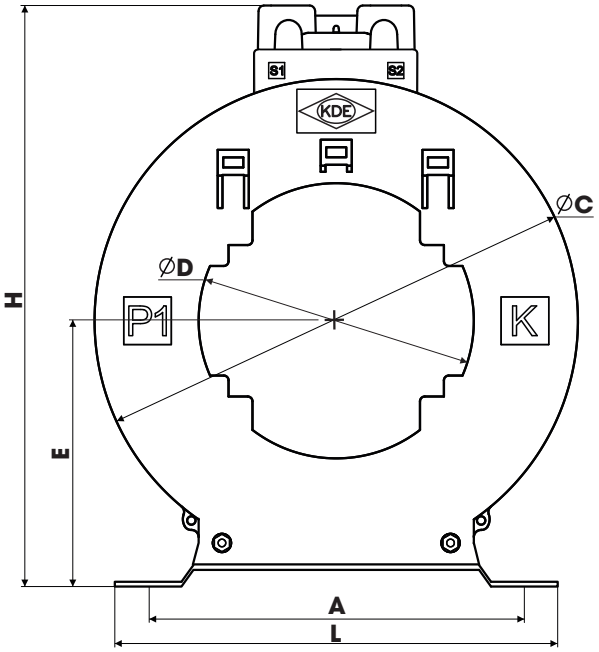
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

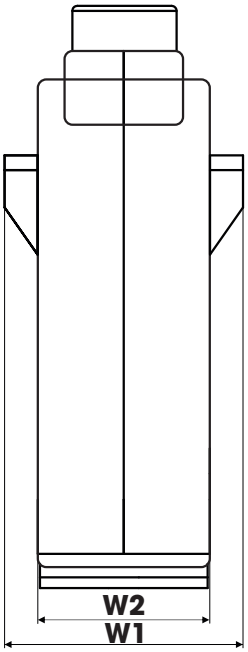
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm						
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width	Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	C	L	W	H	A	E
400	5	1	0,5	5,0; 10	90	150	148	51	190	132	90
400	5	1	1,0	5,0; 10; 15	90	150	148	51	190	132	90
500	5	1	0,5	5,0; 10	90	150	148	51	190	132	90
500	5	1	1,0	5,0; 10; 15	90	150	148	51	190	132	90
600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
1000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
1200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
1250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
1500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
1600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	90	150	148	51	190	132	90
2000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	90	150	148	51	190	132	90

KDE01

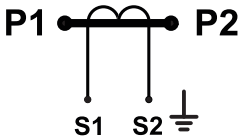
KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)







SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

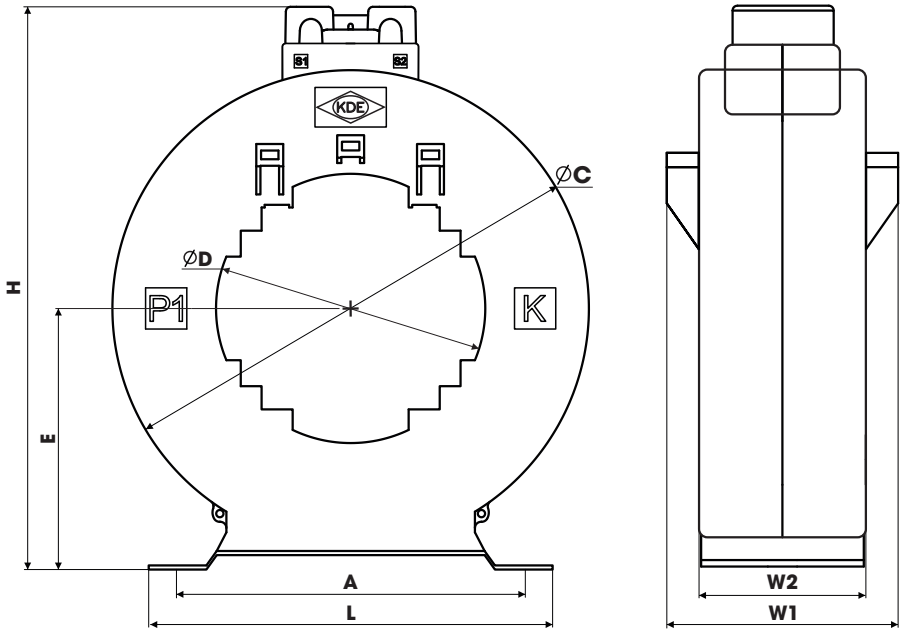
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm							
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width		Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W1**	**W2**	**H**	**A**	**E**
600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
1000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
1200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
1250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
1500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
1600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	115	202	186	70	51	235	162	110
2000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	115	202	186	70	51	235	162	110
2500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	115	202	186	70	51	235	162	110
3000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	115	202	186	70	51	235	162	110
3150	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	115	202	186	70	51	235	162	110

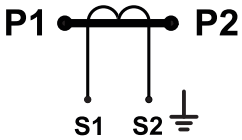
KDE01

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turn	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm							
					Đường kính trong Inner diameter	Đường kính ngoài Outside diameter	Dài Length	Rộng Width		Cao Height	Lắp đặt Assembly	
					D	**C**	**L**	**W1**	**W2**	**H**	**A**	**E**
3000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	130	231	196	70	51	261	172	124
3150	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	130	231	196	70	51	261	172	124
4000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	130	231	196	70	51	261	172	124
5000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	130	231	196	70	51	261	172	124

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG HẠ THẾ KDE02

LOW VOLTAGE MEASURING CURRENT TRANSFORMERS KDE02

KDE
BEST-POWER
"Chính xác trong từng phép đo"

GIỚI THIỆU CHUNG

Máy biến dòng đo lường hạ thế kiểu đúc epoxy là thiết bị dùng để biến đổi dòng điện xoay chiều có giá trị lớn thành giá trị thích hợp cho các dụng cụ đo lường điện và các thiết bị bảo vệ ở lưới điện hạ thế (tới 0,72kV). Máy biến dòng đo lường hạ thế có tính năng và độ tin cậy cao, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ và thiết bị hiện đại, đảm bảo chất lượng theo ISO 9001:2015, đạt cấp chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế IEC 61869-1; IEC 61869-2 và TCVN 11845-1;TCVN 11845-2.

GENERAL

Low Voltage Measuring Current Transformer epoxy casting type are instrument convert large AC currents in the primary circuit to an appropriate level for secondary circuit equipment (meters and relays) at the low voltage line (up to 0,72kV).
Low Voltage Measuring Current Transformer series have high performance and high reliability. They are manufactured by modern technology line and equipments, ensured quality according to ISO 9001:2015. They comply with accuracy class specifications of the international standard as IEC 61869-1, IEC 61869-2 and TCVN 11845-1;TCVN 11845-2.

ĐẶC TRƯNG

Lõi tôn bằng tôn silic chất lượng cao có định hướng, độ thẩm từ cao và tổn hao thấp.
Dây quấn bằng dây emay chất lượng cao. Nhiệt độ làm việc lên tới 200^{0}C.

Lõi tôn và cuộn dây được bao bọc bằng epoxy, đảm bảo cách điện cao, chịu ẩm tốt.

Vỏ ngoài bằng nhựa đảm bảo cách điện giữa cuộn dây thứ cấp với cuộn dây sơ cấp (cáp hoặc thanh cái).

Cửa sổ rộng, dễ dàng luồn cáp hoặc thanh cái.
Ổ đấu dây có nắp che bằng nhựa và vít kẹp chì.

Phụ kiện theo máy bao gồm Chân ke và Bulong giúp cố định máy trong quá trình vận hành.

Dùng trong nhà
Chú ý cực tính khi đấu dây.
Để phòng ngừa nguy hiểm, mạch thứ cấp của máy biến dòng phải luôn nối với phụ tải hoặc ngắn mạch.

DESCRIPTION

The steel core is made of the grain-oriented silicon steel with high permeability and ensuring minimum power fluctuation.
The winding is made of enamel wire high quality, temperature up to 200^{0}C.

The steel cores and windings are encapsulated by epoxy resin compound with high insulation,impervious to moisture.

The plastic external cover of CT is used for insulating between the secondary windings and the primary windings (cables or bus bars).
Large size conductor-window allows easy cable or bus bars insertion.The terminal block has a plastic terminal cover and a sealing screw.
Accessories supplied with the CT include Bases and Bolts to help fix the CT during operation.

Indoor service.Note poles when connection.
For preventing dangerous, the secondary of the Current Transformer should always be connected to a load (burden) or short circuited.

TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

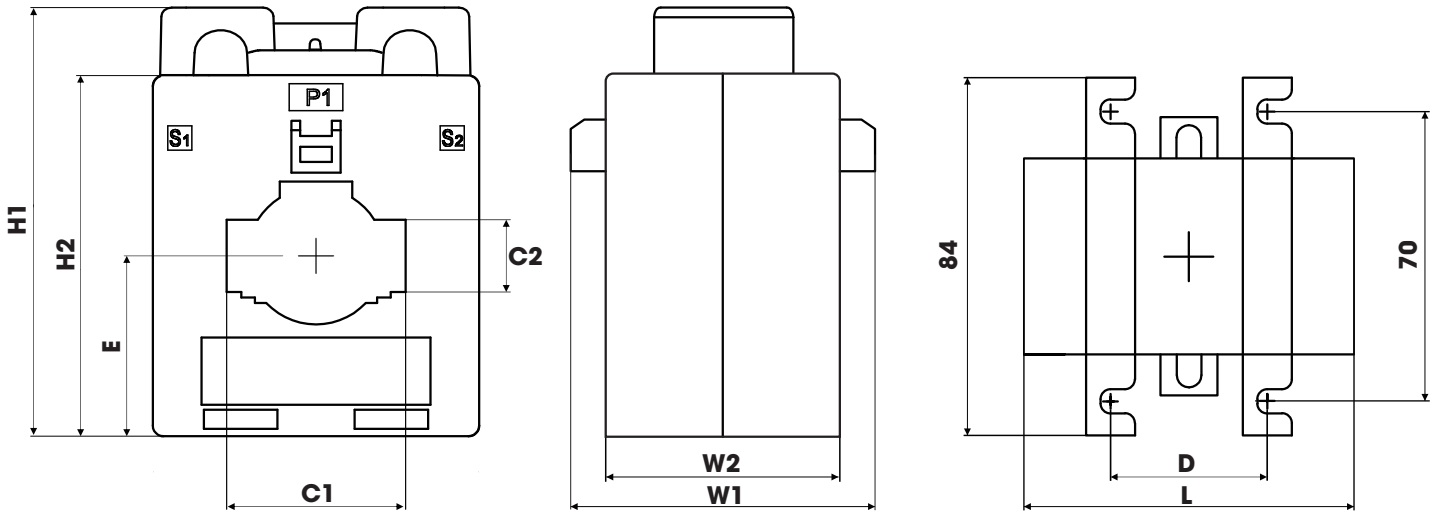
Kiểu	: KDE02 (Điện áp danh định≤720V)
Cấp chính xác cho đo lường	: 0,5 hoặc 1,0
Điện áp cao nhất (Umax)	: 0,72kV
Tần số danh định (fn)	: 50Hz
Dung lượng danh định	: 5÷30VA
Dòng sơ cấp danh định (In)	: 50÷5000A
Dòng thứ cấp danh định (Ib)	: 5A
Dòng điện nhiệt (Ith)	: 60 x In/1s (In≤400A), 25kA/1s(In≥500A)
Dòng điện động (Idyn)	: 2,5 x Ith (In≤400A), 63kA (In≥500A)
Thử cách điện	: 3kV/phút
Dòng quá tải liên tục	: 1,2 x In
Nhiệt độ làm việc	: 0÷50^{0}C
Giới hạn tăng nhiệt độ	: 75^{0}C
Độ ẩm tương đối lớn nhất	: 95%

SPECIFICATIONS

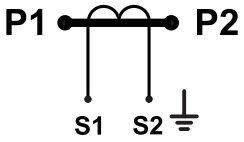
Type	: KDE02 (Rated voltage≤720V)
Measuring accuracy class	: 0,5 or 1,0
Maximum voltage (Umax)	: 0,72kV
Rated frequency (fn)	: 50Hz
Rated burden	: 5÷30VA
Primary rated current (In)	: 50÷5000A
Secondary rated current (Ib)	: 5A
Thermal current (Ith)	: 60 x In/1s (In≤400A), 25kA/1s(In≥500A)
Rated dynamic current (Idyn)	: 2,5 x Ith (In≤400A), 63kA (In≥500A)
Insulation test	: 3kV/min
Continuous overload current	: 1,2 x In
Operating temperature	: 0÷50^{0}C
Limit of temperature rise	: 75^{0}C
Ambient relative humidity	: 95%

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

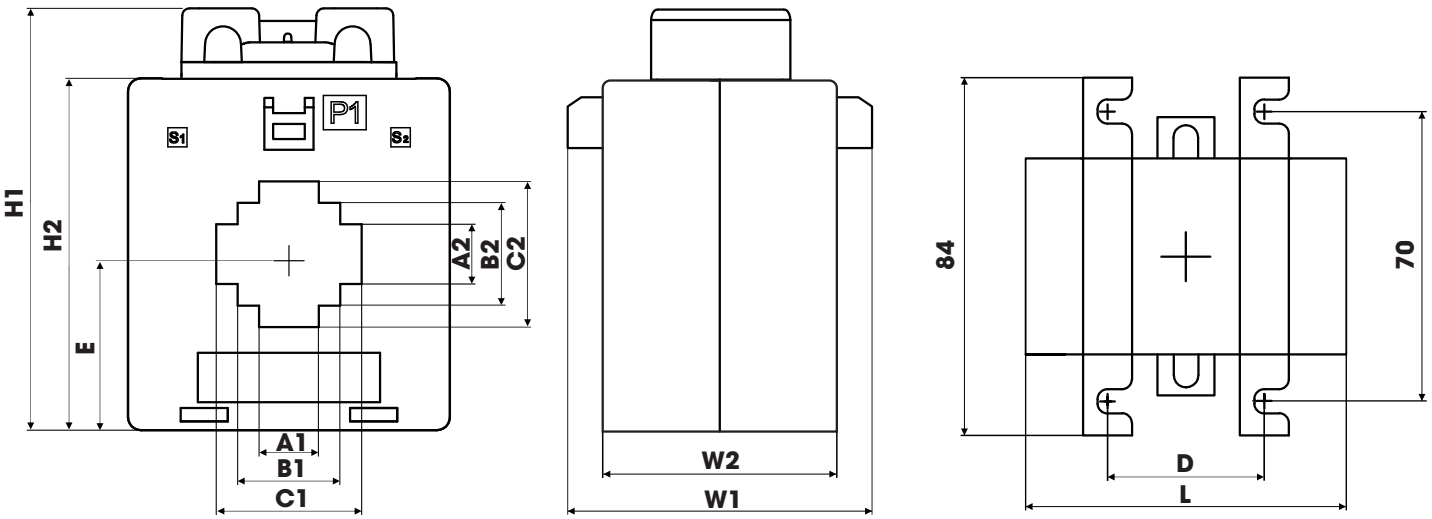
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

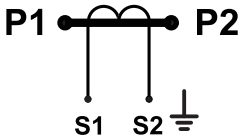
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
50	-	-	-	-	61	28	83	68	68	52	34	31	11
60	-	-	-	-	61	28	83	68	68	52	34	31	11
75	-	-	-	-	61	28	83	68	68	52	34	31	11
80	-	-	-	-	61	28	83	68	68	52	34	31	11
100	5	1	1,0	5,0	61	28	83	68	68	52	34	31	11
120	5	1	1,0	5,0	61	28	83	68	68	52	34	31	11
125	5	1	1,0	5,0	61	28	83	68	68	52	34	31	11
150	5	1	1,0	5,0	61	28	83	68	68	52	34	31	11
200	5	1	0,5; 1,0	5,0	61	28	83	68	68	52	34	31	11
250	5	1	0,5; 1,0	5,0	61	28	83	68	68	52	34	31	11

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

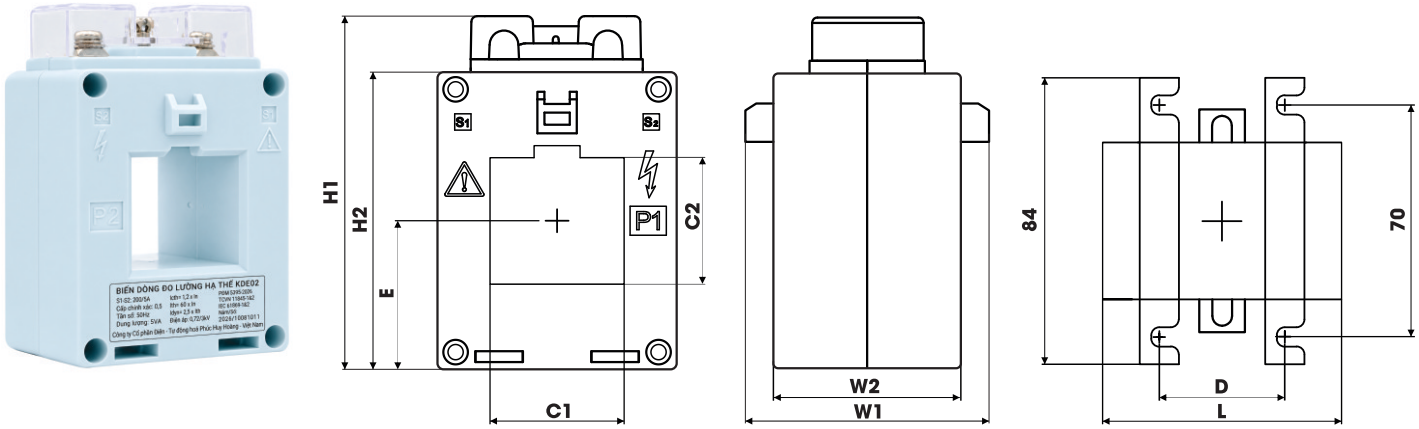
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

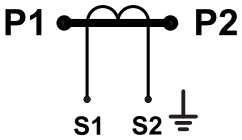
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm												
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly						
					L	D	H1	H2	W1	W2	E	A1	B1	C1	A2	B2	C2
50	-	-	-	-	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
60	-	-	-	-	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
75	-	-	-	-	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
80	-	-	-	-	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
100	5	1	1,0	5,0	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
120	5	1	1,0	5,0	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
125	5	1	1,0	5,0	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
150	5	1	0,5; 1,0	5,0	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
200	5	1	0,5; 1,0	5,0	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32
250	5	1	0,5; 1,0	5,0	75	40	100	82	68	52	41	12	22	32	12	22	32

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

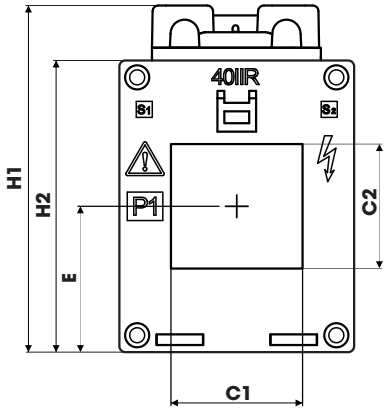
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

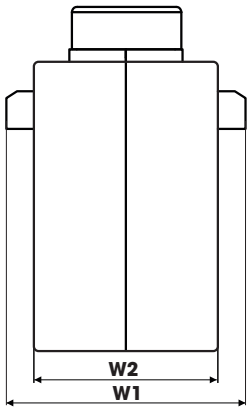
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
50	-	-	-	-	66	32	100	82	68	52	41	33	31
60	-	-	-	-	66	32	100	82	68	52	41	33	31
75	-	-	-	-	66	32	100	82	68	52	41	33	31
80	-	-	-	-	66	32	100	82	68	52	41	33	31
100	-	-	-	-	66	32	100	82	68	52	41	33	31
120	-	-	-	-	66	32	100	82	68	52	41	33	31
125	5	1	1,0	5,0	66	32	100	82	68	52	41	33	31
150	5	1	1,0	5,0	66	32	100	82	68	52	41	33	31
200	5	1	0,5; 1,0	5,0	66	32	100	82	68	52	41	33	31
250	5	1	0,5; 1,0	5,0	66	32	100	82	68	52	41	33	31
300	5	1	0,5; 1,0	5,0	66	32	100	82	68	52	41	33	31
315	5	1	0,5; 1,0	5,0	66	32	100	82	68	52	41	33	31
400	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	66	32	100	82	68	52	41	33	31
500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	66	32	100	82	68	52	41	33	31
600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	66	32	100	82	68	52	41	33	31

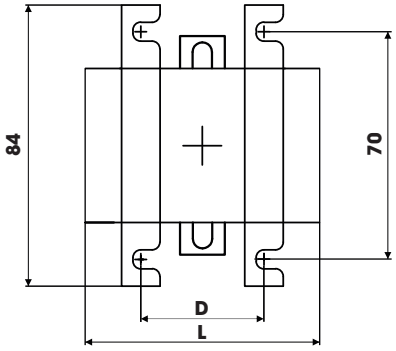
KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)

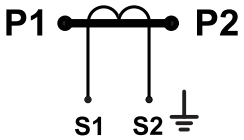








SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

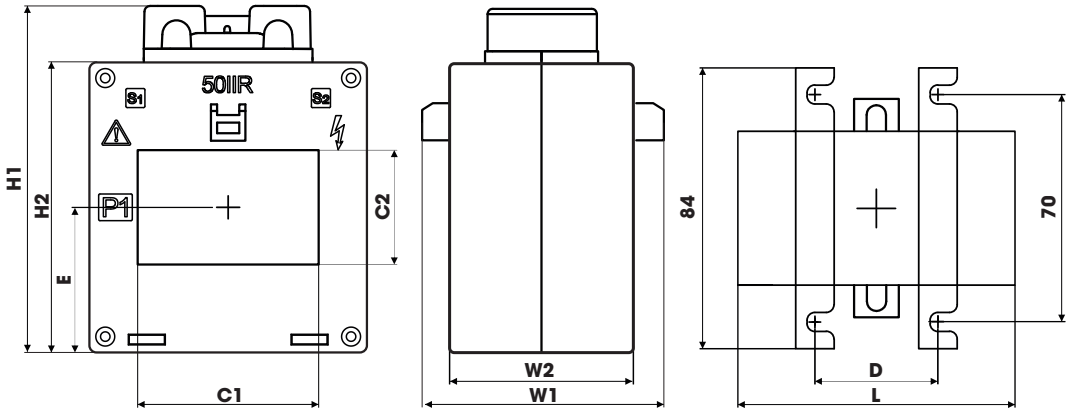
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
300	5	1	0,5; 1,0	5,0	80	45	108	90	68	52	45	43	32
315	5	1	0,5; 1,0	5,0	80	45	108	90	68	52	45	43	32
400	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	80	45	108	90	68	52	45	43	32
500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	80	45	108	90	68	52	45	43	32
600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10	80	45	108	90	68	52	45	43	32
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	80	45	108	90	68	52	45	43	32

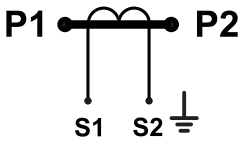
KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

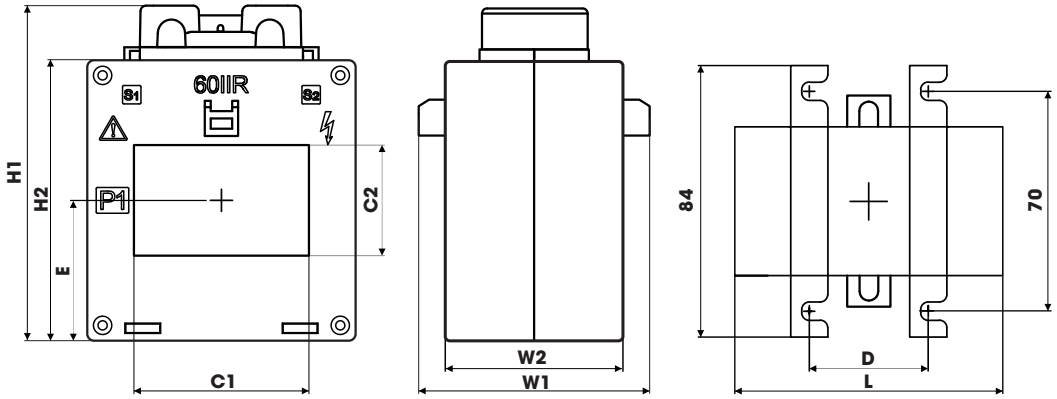
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	88	52	110	92	68	52	46	53	32
1000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	88	52	110	92	68	52	46	53	32

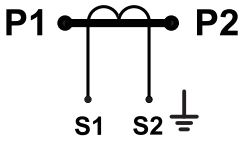
KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

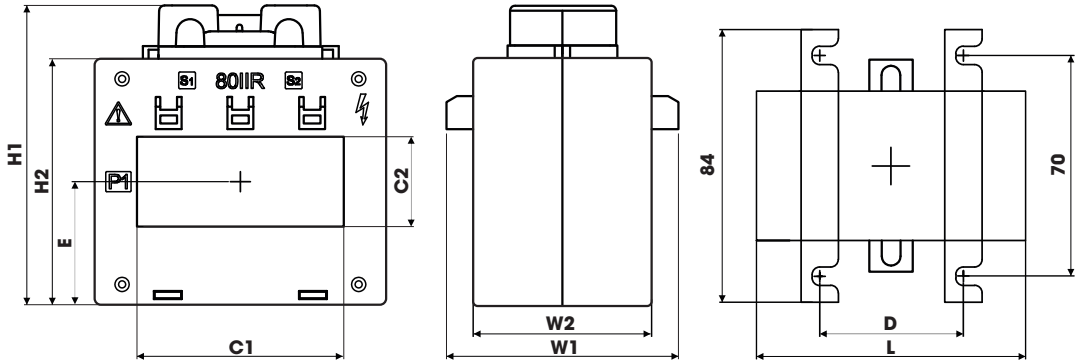
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	102	53	114	96	68	52	48	62	32
1000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	102	53	114	96	68	52	48	62	32
1200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	102	53	114	96	68	52	48	62	32
1250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	102	53	114	96	68	52	48	62	32

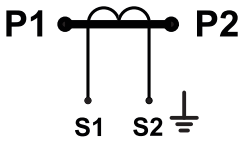
KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)





SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

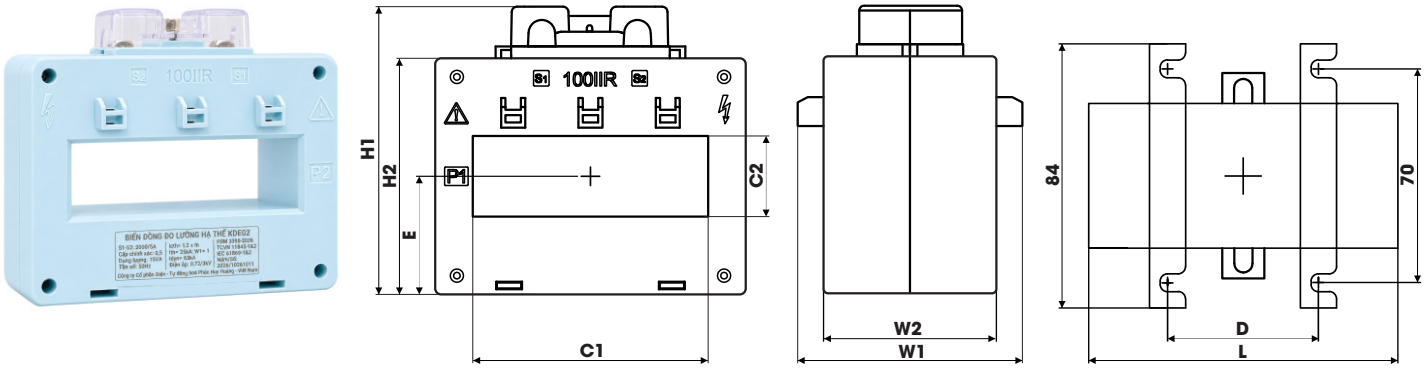
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

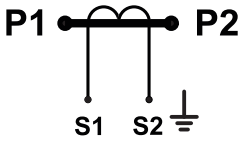
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
800	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	122	61	122	104	68	52	52	82	33
1000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15	122	61	122	104	68	52	52	82	33
1200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	122	61	122	104	68	52	52	82	33
1250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	122	61	122	104	68	52	52	82	33
1500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	122	61	122	104	68	52	52	82	33
1600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	122	61	122	104	68	52	52	82	33

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

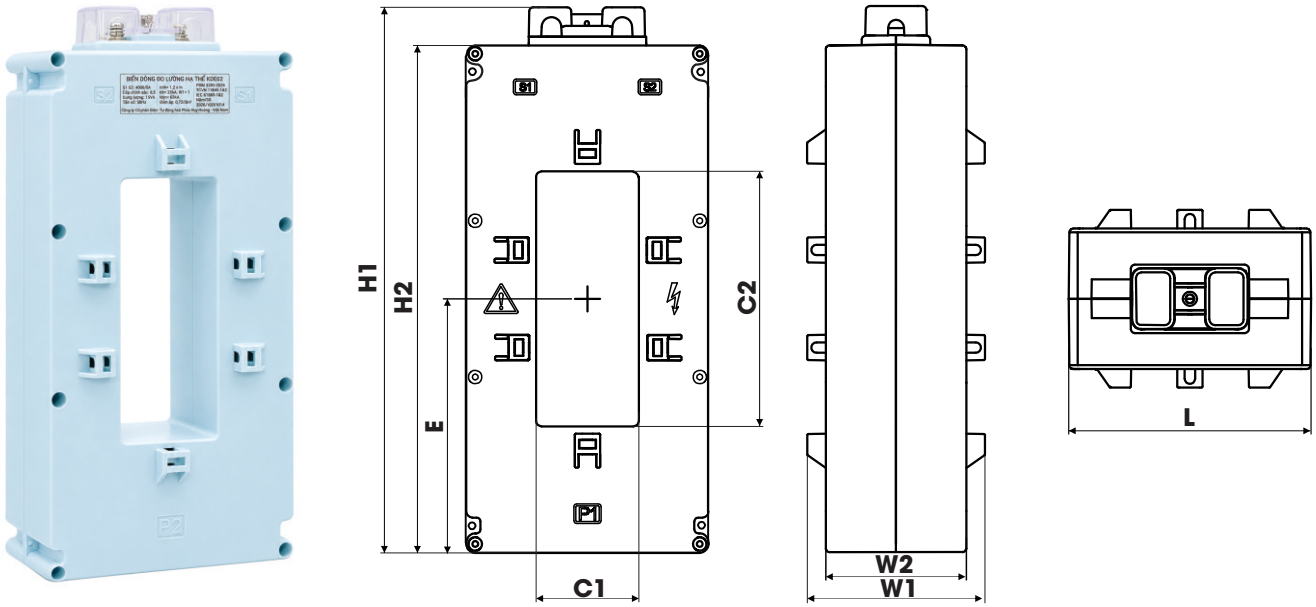
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

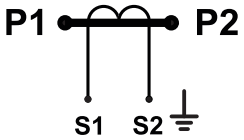
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm								
					Dài Length		Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**D**	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
1200	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	140	74	126	108	68	52	54	102	32
1250	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	140	74	126	108	68	52	54	102	32
1500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	140	74	126	108	68	52	54	102	32
1600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	140	74	126	108	68	52	54	102	32
2000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20	140	74	126	108	68	52	54	102	32

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

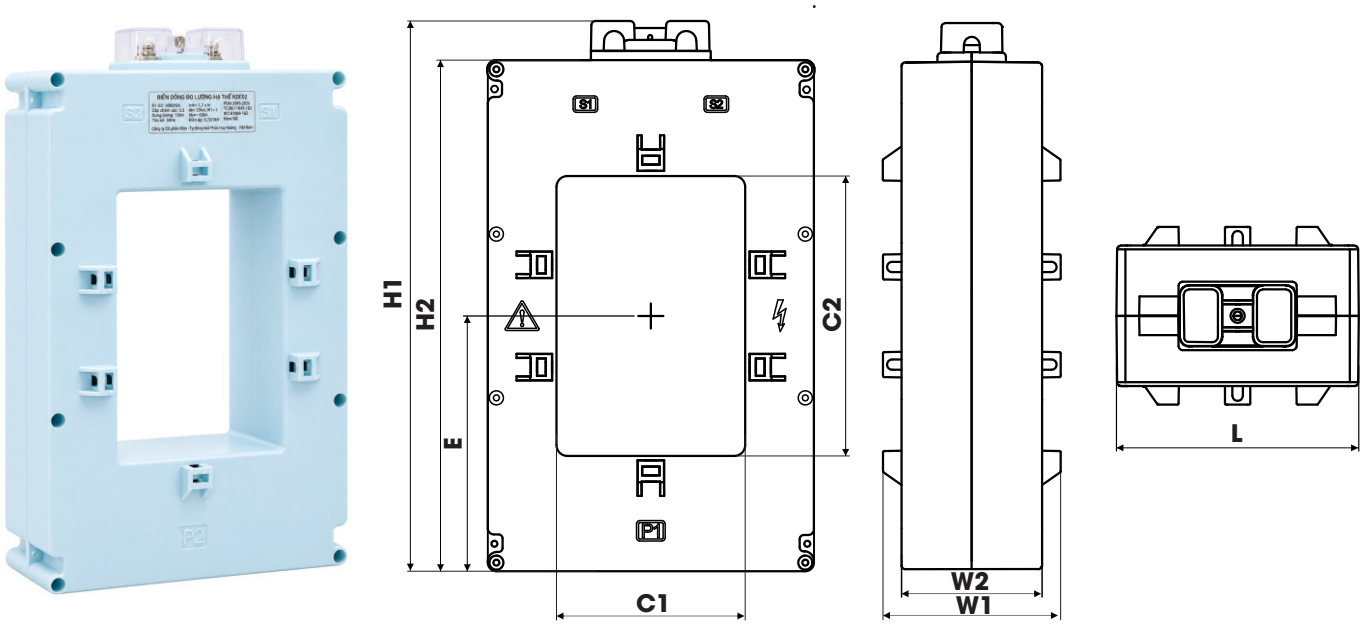
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

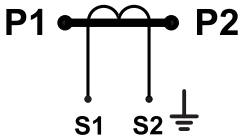
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm							
					Dài Length	Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
1500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25	124	280	262	91	72	131	52	130
1600	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	124	280	262	91	72	131	52	130
2000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	124	280	262	91	72	131	52	130
2500	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	124	280	262	91	72	131	52	130
3000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	124	280	262	91	72	131	52	130
3150	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	124	280	262	91	72	131	52	130

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

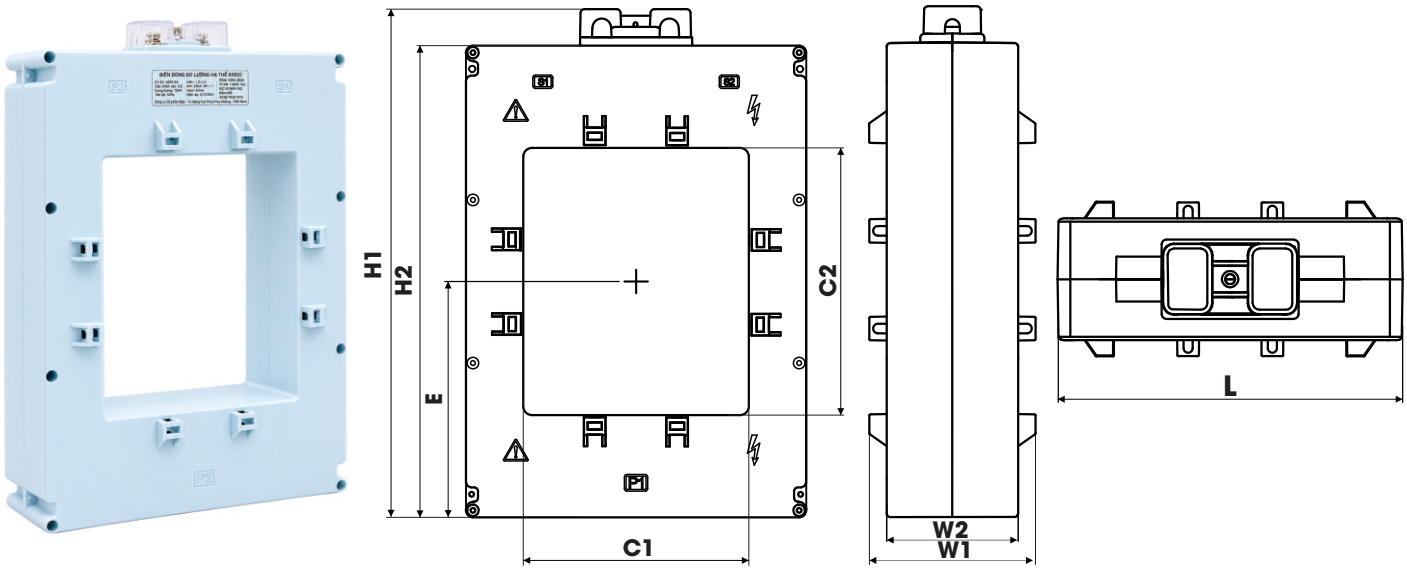
Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

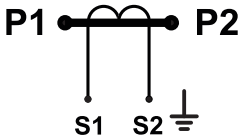
Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm							
					Dài Length	Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
3000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	160	270	250	91	72	126	86	131
3150	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	160	270	250	91	72	126	86	131
4000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	160	270	250	91	72	126	86	131

KDE02

KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)



SƠ ĐỒ ĐẤU DÂY (CONNECTION DIAGRAM)



Máy biến dòng 1 tỷ số (Single-ratio type)

Đấu dây (connection)		
Tỉ số (Ratio)	Đấu dây sơ cấp (Primary connection)	Đấu dây thứ cấp (Secondary connection)
I_1/I_2	**P1 - P2**	**S1-S2**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL DATA)

Dòng điện sơ cấp Primary Current (A)	Dòng điện thứ cấp Secondary Current (A)	Số vòng sơ cấp Primary turns	Cấp chính xác Class	Công suất Rated burden (VA)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS)-mm							
					Dài Length	Cao Height		Rộng Width		Lắp đặt Assembly		
					L	**H1**	**H2**	**W1**	**W2**	**E**	**C1**	**C2**
4000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	205	304	284	91	72	142	130	155
5000	5	1	0,5; 1,0	5,0; 10; 15; 20; 25; 30	205	304	284	91	72	142	130	155

KDE

BEST-POWER

"Chính xác trong từng phép đo"